



Flashcardo.com

Við vonum að þessi prentanlegu spjöld verði þér gagnleg. Til að finna enn fleiri vörur með spjöldum geturðu farið á vefsíðuna okkar www.flashcardo.com/is. Á Flashcardo.com bjóðum við upp á rafræn spjöld, spjöld með endurtekningu með millibili, myndbands-spjöld og margt fleira. Allt ókeypis og tilbúið til að nota fyrir nemendur um allan heim.

Höfundarréttur, leyfisathugasemdir

Þetta PDF-skjal er varið samkvæmt höfundarréttarlögum og öll réttindi áskilin. Þú mátt deila þessu PDF-skjali með hverjum sem er. Hins vegar er þér ekki heimilt að selja þetta PDF-skjal eða innihald þess. Ef þú hefur einhverjar spurningar, vinsamlegast farðu á www.flashcardo.com/is til að hafa samband við okkur. Þakka þér fyrir!

Fyrirvari um ábyrgð

ÞETTA PDF-SKJAL ER VEITT „EINS OG ÞAÐ ER“, ÁN NOKKURRAR ÁBYRGÐAR AF NEINU TAGI, HVORKI BEINNAR NÉ ÓBEINNAR, ÞAR Á MEÐAL EN EKKI AÐEINS ÁBYRGÐAR UM SELJANLEIKA, HÆFNI TIL SÉRSTAKRA NOTA EÐA BROT Á RÉTTINDUM ANNARRA. UNDIR ENGINUM KRINGUMSTÆÐUM BER HÖFUNDUM EÐA HÖFUNDARRÉTTARHÖFUM ÁBYRGÐ Á NEINNI KRÖFU, TJÓNI EÐA ANNARRI ÁBYRGÐ, HVORKI Í MÁLSMEÐFERÐ, SKAÐABÓTAMÁLI EÐA ANNARS, SEM KEMUR FRAM VEGNA EÐA Í TENGLUM VIÐ PDF-SKJALIÐ EÐA NOTKUN EÐA AÐRAR VIÐSKIPTARÁÐSTAFANIR MEÐ PDF-SKJALIÐ.

Höfundarréttur © 2025 Flashcardo.com. Öll réttindi áskilin

Prentun á báðar hliðar

Vinsamlegast athugaðu að þessi spjöld eru ætluð til að prenta á báðar hliðar. Ef prentarinn þinn getur ekki prentað á báðar hliðar skaltu hlaða niður PDF-skjölum með einstökum spjöldum til prentunar.

Grundvallaratriði

ég

þú

hann

hún

það
hann/hún

við

þið

þeir

hvað

hver
spurning

hvar

afhverju

hvernig

hvor

hvenær

þá

ef

í alvöru

en

af því að

ekki

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

þetta

það
þetta

allt

eða

og

hér

þar

vinstri

hægri

núna

eftir hádegi

morgunn
9:00-11:00

nótt

morgunn
6:00-9:00

kvöld

hádegi

miðnætti

klukkustund

mínúta

sekúnda

dagur

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

vika

mánuður

ár

í gær

í dag

á morgun

mánudagur

þriðjudagur

miðvikudagur

fimmtudagur

föstudagur

laugardagur

sunnudagur

kona

maður

ást

kærasti

kærasta

vinur

koss

kynlíf

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

barn

stelpa

strákur

mamma

pabbi

móðir

faðir

foreldrar

sonur

dóttir

litla systir

litli bróðir

stóra systir

stóri bróðir

eiginmaður

eiginkona

sérhver

alltaf

reyndar

aftur

nú þegar

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

minna

mest

meira

ekkert

mjög

úti

inni

langt í burtu

nálægt

fyrir neðan

fyrir ofan

við hliðina á

framan

aftan

allir

saman

annað

vor

sumar

haust

vetur

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

janúar

febrúar

mars

apríl

maí

júní

júlí

ágúst

september

október

nóvember

desember

norður

austur

suður

vestur

oft

strax

skyndilega

þó að

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Tölur

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

hai

một

không

năm

bốn

ba

tám

bảy

sáu

mười một

mười

chín

mười bốn

mười ba

mười hai

mười bảy

mười sáu

mười năm

hai mươi

mười chín

mười tám

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

hai mươi sáu

hai mươi hai

hai mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi mốt

ba mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi

ba mươi bảy

năm mươi

bốn mươi tám

bốn mươi bốn

năm mươi chín

năm mươi lăm

năm mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

sáu mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi

sáu mươi sáu

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

tám mươi

bảy mươi bảy

bảy mươi ba

tám mươi tám

tám mươi bốn

tám mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi mốt

chín mươi

một trăm linh một

một trăm

chín mươi chín

một trăm năm mươi mốt

một trăm mười

một trăm linh năm

hai trăm linh sáu

hai trăm linh hai

hai trăm

ba trăm

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

ba trăm ba mươi

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

bốn trăm linh bốn

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm tám mươi bốn

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

năm trăm linh chín

năm trăm linh năm

năm trăm

sáu trăm

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

sáu trăm mười sáu

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

bảy trăm linh hai

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

bảy trăm bảy mươi

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

tám trăm linh tám

tám trăm linh ba

tám trăm

chín trăm

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn

chín trăm chín mươi

hai nghìn

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

một nghìn không trăm mười
hai

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn không trăm linh hai

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

bốn nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

ba nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

năm nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

bảy nghìn tám trăm chín
mười

bảy nghìn

sáu nghìn

chín nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

tám nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

mười nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

bốn mươi bốn nghìn

ba mươi nghìn ba trăm

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

một triệu

năm trăm nghìn

một trăm nghìn

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

bảy mươi triệu

mười triệu

sáu triệu

một tỷ

tám trăm triệu

một trăm triệu

hai mươi tỷ

mười tỷ

chín tỷ

một nghìn tỷ

ba trăm tỷ

một trăm tỷ

Sagnorð

að vita

að hugsa

að koma

að setja

að taka

að finna

að hlusta

að vinna

að tala

að gefa
almennur

að líka

að hjálpa

að elska

að hringja

að bíða

að standa

að sitja

að loka

að opna
hurð

að tapa

að sigra

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

að deyja

að lifa

að kveikja á

að slökkva á

að drepa

að meiða

að snerta

að horfa

að drekka

að borða

að ganga

að hitta

að veðja
íþrótt

að kyssa

að elta

að giftast

að svara

að spyrja

að toga
hurð

að ýta
hurð

að ýta
hnappur

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

að slá

að grípa

að berjast

að kasta

að hlaupa

að lesa

að skrifa

að gera við

að telja

að klippa

að selja

að kaupa

að borga

að læra

að dreyma

að sofa

að spila

að fagna

að njóta

að þrífa

að skjóta

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

að verja

að ráðast á

að stela

að brenna

að bjarga

að fljúga

að hrækja

að sparka

að bíta

að anda

að lykta

að gráta

að syngja

að brosa

að hlæja

að vaxa

að skreppa saman

að rífast

að deila

að gefa að borða

að fela

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhớ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

að vara við

að synda

að hoppa

að lyfta

að grafa

að afhenda

að leita að

að æfa

að ferðast

að mála

að opna
lás

að læsa

að þvo

að biðja

að elda

að æla

að öskra

að vitna í

að prenta

að reikna

að vinna sér inn

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Lýsingarorð

nýtt

gamalt

fáir

margir

rangt

rétt

vondur

góður

hamingjusamur

stuttur

langur

lítil

stór

fallegur

ungur

gamall

hvítur

svartur

rauður

blár

grænn

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

gulur

hægt

fljótt

fyndið

óréttlátt

réttlátt

erfitt

auðvelt

ríkur

fátækur

sterkur
vöðvi

veikburða

öruggur

þreyttur

stoltur

saddur

veikur

heilbrigður

reiður

lágur

hár
lýsingarorð

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

sætur
matur

súr

mjúkt

hart

sætur
persóna

heimskur

brjáláður

upptekinn

hávaxinn

lágvaxinn

áhyggjufullur

hissa

prúður

illur

snjall

kaldur

heitur

appelsínugulur

grár

brúnn

bleikur

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

leiðinlegt

þungt

létt

einmana

svangur

þyrstur

dapur

brattur

flatur

þröngur

breiður

djúpur

grunnt

risastór

skítugur

hreinn

fullt

tómt

dýrt

ódýrt

kynþokkafullur

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

dốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

latur

hugrakkur

örlátur

blautur

þurr

hávær

þögull

sólríkur

votviðrasamur

þokufullur

skýjað

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Íþróttir

fimleikar

tennis

hlaup

hjólreiðar

golf

fótbolti

körfubolti

sund
íþrótt

köfun

fjallganga

maraðon

þríþraut

borðtennis

lyftingar

hnefaleikar

badminton

listskautar

snjóþretti

skíði

gönguskiði

íshökkí

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

blak

handbolti

strandblak

ruðningur

krikket

hafnabolti

Amerískur fótbolti

sundknattleikur

dýfingar

brimbrettabrun

siglingar

róður

jóga

dans

fallhlífarstökk

skák

póker

keila

ballett

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Dýr

svín

kýr

hestur

hundur

kind

api

köttur

björn

kjúklingur
dýr

önd

fiðrildi

býfluga

fiskur
dýr

könguló

snákur

tígriisdýr

mús
dýr

kanína

ljón

asni

fíll

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

dúfa

padda

moskítófluga

fluga

maur

hvalur

hákarl

höfrungur

snigill

froskur

pandabjörn

ísbjörn

úlfur

kóalabjörn

kengúra

gíraffi

refur

flóðhestur

leðurblaka

hrafn

svanur

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

mávur

ugla

mörgæs

páfagaukur

lirfa

drekafluga

smokkfiskur

kolkrabbi

sæhestur

selur

marglytta

krabbi

risaeðla

skjaldbaka
land

krókódíll

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Lönd

Evrópa

Asía

Ameríka

Afríka

Bretland

Spánn

Sviss

Ítalía

Frakkland

Þýskaland

Taíland

Singapúr

Rússland

Japan

Ísrael

Indland

Kína

Bandaríkin

Mexíkó

Kanada

Síle

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

Brasilía

Argentína

Suður-Afríka

Nígería

Marokkó

Líbía

Kenía

Alsír

Egyptaland

Nýja Sjáland

Ástralía

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Líkami

höfuð

nef

hár
höfuð

munur

eyra

auga

hönd

fótur

hjarta

heili

háls

rass

öxl

hné

fótleggur

handleggur

kviður

brjóst

bak

tönn

tunga

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

vör

finger

tá

magi

lunga

lifur

taug

nýra

þarmur

enni

haka

kinn

skegg

þumall

litlifingur

baugfinger

langatöng

vísifingur

fingerhögl

hæll

hryggur

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

vöðvi

bein
líkami

beinagrind

rifbein

hryggjarliður

þvagblaðra

æð

slagæð

leggöng

sæði

typpi

eista

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Hús

hurð

eldhús

baðherbergi

stofa

svefnherbergi

garður
hús

bílskúr

veggur

kjallari

klósett
bygging

stigi
hús

þak

gluggi
bygging

hnífur

bolli
heitur

glas
glas

diskur

glas
plast

ruslatunna

skál
eldhús

skrifborð

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

rúm

spjgill

sturta

sófi

mynd

klukka

borð

stóll

nágranni

lyfta

svalir

háaloft

skorsteinn

trésleif

matarprjónn

hnífapör

skeið

gaffall

ausa

pottur

panna

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

ljósapera

bókaskápur

gardína

dýna

koddi

teppi

hilla

skúffa

fataskápur

fata

sópur

vigt

þvottakarfa

baðker

baðhandklæði

sápa

klósettpappír

handklæði

vaskur

stigi
verkfæri

póstkassi

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

girðing



hàng rào

Matur

egg

ostur

mjólk

fiskur
matur

kjöt

bein
matur

olía

brauð

sykur

súkkulaði

nammi

kaka

vatn

kaffi

te

bjór

vín

salat

súpa

eftirréttur

morgunverður

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

hádegisverður

kvöldverður

pítsa

ís
matur

smjör

jógúrt

túnfiskur

lax

skinka

beikon

bjúga

kalkúnn

kjúklingur
matur

nautakjöt

svínakjöt

lambakjöt

grasker

sveppur

jarðkeppur

hvítlaukur

blaðlaukur

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

engifer

eggaldin

sæt kartafla

gulrót

gúrka

eldpipar

paprika

laukur

kartafla

blómkál

hvítkál

spergilkál

kál

spínat

bambus
matur

maís

sellerí

gráerta

baun

pera

epli

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

ólífa

fíkja

daðla

kókoshneta

mandla

heslihneta

jarðhneta

banani

mangó

kíví

lárpera

ananas

vatnsmelóna

vínber

hunangsmelóna

hindber

bláber

jarðarber

kirsuber

plóma

apríkósa

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

ferskja

sítróna

greip

appelsína

tómatur

mynta

sítrónugras

kanill

vanilla

salt

pipar

karri

tóbak

tófú

edik

núðla

sojamjólk

hveiti
matur

hrísgrjón

hafrar

hveiti
planta

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

soja

hneta

hunang

sulta

tyggjó

pönnukaka

smákaka

búðingur

bollakaka

kleinuhringur

orkudrykkur

appelsínusafi

eplasafi

mjólkurhristingur

kók

kakó

kokteill

romm

viskí

vodki

matseðill

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

sjávarréttur

spagettí

sushi

poppkorn

kartöfluflögur

kjúklingavængir

franskar kartöflur

sinnep

majónes

tómatsósa

samloka

pylsa
kjöt + brauð

borgari

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Skóli

bók

bókasafn

heimavinna

próf

kennslustund

vísindi

saga

list

penni

blýantur

fyrsti

annar

þriðji

fjórði

rannsókn

gráða

íþróttavöllur

orðabók

önn

stílabók

rúmfræði

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

stjórnmálafræði

heimspeki

hagfræði

íþróttir

líffræði

stærðfræði

landafræði

bókmenntir

efnafræði

eðlisfræði

reglustika

strokleður

skæri

límband

lím

kúlupenni

bréfaklemma

3%

100%

0%

rúmmetri

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

ba phần trăm

kẹp giấy

bút bi

mét khối

không phần trăm

một trăm phần trăm

fermetri

míla

metri

millimetri

sentimetri

desimetri

samlagning

frádráttur

margföldun

deiling

svæði

rúmmál

rétthyrningur

ferningur

þríhyrningur

hringur
rúmfraði

lítri

millilítri

tonn

kílógramm

gramm

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

segull

smásjá

trekt

rannsóknarstofa

fyrirlestur

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Náttúra

aska

eldur
náttúra

demantur

tungl

sól

stjarna

pláneta

sjávarströnd

stöðuvatn

skógur

eyðimörk

hóll

klettur

á

dalur

fjall

eyja

haf

sjór

ís
almennur

snjór

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

stormur

rigning
nafnorð

vindur

tré

gras

rós

blóm

málmur

jarðvegur

hraun

kol

sandur

leir

eldflaug

gervitungl

vetrarbraut

smástirni

heimsálfa

miðbaugur

Suðurpóllinn

Norðurpóllinn

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

lækur

regnskógur

hellir

foss

fjara

jökull

jarðskjálfti

gígur

eldfjall

andrúmsloft

flóð

þoka
nafnorð

regnbogi

þuma

elding

þrumuveður

hitastig

fellibylur
Asía

fellibylur
Ameríka

ský

grein
tré

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

lauf

rót

bolur

fræ

plást

koltvíoxíð

atóm

járn

súrefni

gull

silfur

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Samgöngur

bíll

strætó

lest

lestarstöð

strætóstoppistöð

flugvél

skip

vörubíll

reiðhjól

mótorhjól

leigubíll

umferðarljós

bílastæði
almennur

vegur

rafgeymir

vél
bíll

loftpúði

stýri

öryggisbelti

dekk

skott

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

miðasjálfsali

miðasala

neðanjarðarlest

hraðlest

eimreið

sporvagn

skólabíll

smárúta

flugvöllur

flugfélag

þyrla

fyrsta farrými

almennt farrými

viðskipta farrými

björgunarvesti

gámur

kafbátur

skemmtiferðaskip

flutningaskip

snekkja

ferja

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

höfn

björgunarbátur

ratsjá

götuljós

gangstétt

bensínstöð

byggingarsvæði

gangbraut

umferðarteppa

hraðbraut

skriðdreki

grafa

dráttarvél

tengivagn

vespa

kláfur

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-moóc

máy kéo

xe cáp treo

Borg

spítali

skóli

hús

reikningur

markaður

matvöruverslun

íbúð

háskóli

bóndabær

kirkja

veitingastaður

bar

rækt

garður
opinber

klósett
opinber

kort

sjúkrabíll

lögregla

slökkviliðsmenn

land

úthverfi

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

þorp

ábyrgð

verslunarmiðstöð

apótek

skýjakljúfur

kastali

sendiráð

samkunduhús

hof

verksmiðja

moska

ráðhús

pósthús

gosbrunnur

næturklúbbur

bekkur

golfvöllur

fótboltaleikvangur

sundlaug
bygging

tennisvöllur

upplýsingamiðstöð

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

spilavíti

listagallerí

safn

þjóðgarður

minjagripur

sædýrasafn

vatnsrennibraut

rússíbani

vatnsgarður

dýragarður

leikvöllur

neyðarútgangur
bygging

brunabjalla

slökkvitæki

lögreglustöð

fylki

umdæmi

höfuðborg

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Spítali

slys

sjúklingur

skurðaðgerð

pilla

hiti

hósti

bráðamóttaka

gjörgæsludeild

biðstofa

aspirín

svefnpilla

gildistími

skammtur

hóstasaft

aukaverkanir

insúlín

duft

hylki

vítamín

verkjalyf

sýklalyf

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

baktería

veira

hjartaáfall

niðurgangur

sykursýki

heilablóðfall

astmi

krabbamein

flensa

tannpína

sólbruni

hálsbólga

magaverkur

sýking

ofnæmi

krampi

höfuðverkur

sprauta
verkfæri

hækja

röntgenmynd

ómskoðunarvél

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quỵ

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuyết rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

plástur

hjólastóll

gifs

púls

meiðsl

neyðartilfelli

heilahristingur

brunasár

beinbrot

getnaðarvarnarpilla

þungunarpróf

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Atvinna

læknir

hjúkrunarfræðingur

lögreglumaður

forseti

skipstjóri

einkaspæjari

flugmaður

prófessor

kennari

lögfræðingur

ritari

aðstoðarmaður

dómari
lög

yfirmaður

kokkur

leigubílstjóri

rútubílstjóri

fyrirsæta

listamaður

forsætisráðherra

lyfjafræðingur

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

slökkviliðsmaður

tannlæknir

frumkvöðull

stjórnmalamaður

forritari

flugfreyja

vísindamaður

leikskólakennari

arkitekt

endurskoðandi

ráðgjafi

saksóknari

framkvæmdastjóri

lífvrður
öryggi

leigusali

þjónn

öryggisvrður

hermaður

sjómaður

ræstitæknir

pípulagningamaður

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

rafvirki

bóndi

móttökuritari

bréfberi

kassastarfsmaður

hárgreiðslumaður

höfundur

blaðamaður

ljósmyndari

lífvörður
sundlaug

söngvari

tónlistarmaður

leikari

fréttamaður

þjálfari

dómari
íþrótt

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Fyrirtæki

peningar

skrifstofa

streita

trygging

starfsfólk

deild

laun

heimilisfang

bréf

símanúmer

vefslóð

netfang

vefsíða

tölvupóstur

undirskrift

tap

hagnaður

viðskiptavinur

upphæð

greiðslukort

lykilorð

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

hraðbanki

skattur

fundarherbergi

nafnspjald

upplýsingatækni

starfsmannadeild

lögfræðideild

bókhald

markaðssetning

sala

samstarfsmaður

vinnuveitandi

starfsmaður

glósa

kynning

mappa
pappír

stimpill

skjávarpi

pakki
póst

frímerki

umslag

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

vafri

fjárfesting

kauphöll

seðill

mynt

vextir

lán

reikningsnúmer

bankareikningur

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Tæki

sími

sjónvarpstæki

myndavél

útvarp

vifta

loftkæling

kaffivél

brauðrist

ryksuga

hárpurrka

ketill

uppbvottavél

eldavél

ofn

örbylgjuofn

ísskápur

þvottavél

fjarstýring

heyrnartól

mús
tölva

lyklaborð

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

harður diskur

USB kubbur

skanni

prentari

skjár

fartölva

vélmenni

hátalari

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt